

# Termos de vestuário em vietnamita

## Termos de calçado em vietnamita

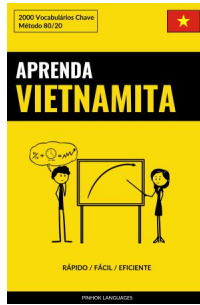
chinelos de praia	dép tông
sapatos de salto alto	giày cao gót
tênis (calçado)	giày tập luyện
sandálias	giày xăng đan
sapatos de couro	giày da
chinelos	dép đi trong nhà
chuteiras	giày bóng đá
botas de alpinismo	giày leo núi
sapatilhas de meia ponta	giày múa ba lê
sapatos de dança	giày khiêu vũ



[www.flashcardo.com/pt/cartoes-didaticos-em-vietnamita/](http://www.flashcardo.com/pt/cartoes-didaticos-em-vietnamita/)

## Termos de roupa interior em vietnamita

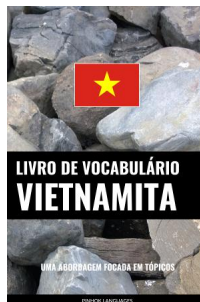
sutiã	áo ngực
soutien de desporto	áo ngực chạy bộ
cuecas	quần lót nữ
boxers	quần lót
camisola interior	áo lót
meia	bít tất
meia-calça	quần tất da
pijama	đồ ngủ



[www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/](http://www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/)

## Outras roupas em vietnamita

t-shirt	áo phông
calções	quần sóc
calças	quần dài
calças de ganga	quần bò
suéter	áo len
fato	âu phục
vestido	đầm
sobretudo	áo choàng
gabardine	áo mưa



[www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/](http://www.pinhok.com/pt/aprenda-vietnamita/)

## Termos de acessórios em vietnamita

óculos	kính
óculos escuros	kính râm
guarda-chuva	ô / dù
anel	nhẫn
brinco	bông tai
carteira	ví
relógio de pulso	đồng hồ đeo tay
cinto	thắt lưng
mala de mão	túi xách
cachecol	khăn quàng cổ
chapéu	mũ
gravata	cà vạt